TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 03-Ban QLDA Khe Chàm II-IV

Tháng 11 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD -DT ƯCSC		Lương khác		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Thuế TNCN			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**210**		**116.958.300**			**16**	**4.048.155**						**121.006.455**	**5.615.200**	**1.053.200**	**702.500**	**1.210.100**	**550.000**		**969.580**	**10.100.580**	**110.905.875**	
1	HL-00089	Đào Ngọc Thắng	Phó Giám đốc Ban DA	7.882.000	22	A	14.158.800			1	303.154						14.461.954	630.600	118.300	78.900	144.600	55.000		300.000	1.327.400	13.134.554	
2	HL-06468	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Phó Giám đốc Ban DA	5.878.000	22	A	14.158.800			1	226.077						14.384.877	470.300	88.200	58.800	143.800	55.000		669.580	1.485.680	12.899.197	
3	HL-00076	Phan Văn Nghiêm	Trưởng phòng Kỹ thuật ban	8.471.000	21	A	13.158.450			1	325.808						13.484.258	677.700	127.100	84.800	134.800	55.000			1.079.400	12.404.858	
4	HL-00118	Trần Văn Chấp	Trưởng phòng Nghiệp vụ	8.471.000	21	A	12.789.850			1	325.808						13.115.658	677.700	127.100	84.800	131.200	55.000			1.075.800	12.039.858	
5	HL-03534	Vi Huy Tùng	Phó phòng ban	6.698.000	21	A	10.542.150			1	257.615						10.799.765	535.900	100.500	67.000	108.000	55.000			866.400	9.933.365	
6	HL-04920	Nguyễn Hữu Sơn	Phó phòng ban	6.400.000	22	A	10.542.150			1	246.154						10.788.304	512.100	96.100	64.100	107.900	55.000			835.200	9.953.104	
7	HL-00156	Nguyễn Đình Khương	Phó phòng ban	6.545.000	22	A	13.158.450			1	251.731						13.410.181	523.700	98.200	65.500	134.100	55.000			876.500	12.533.681	
8	HL-00092	Nguyễn Tiến Dũng	Phó phòng ban	7.592.000	21	A	10.215.350			1	292.000						10.507.350	607.400	113.900	76.000	105.100	55.000			957.400	9.549.950	
9	HL-00147	Trần Đức Mạnh	Phó phòng ban	5.845.000	16	A	7.692.150			7	1.573.654						9.265.804	467.700	87.700	58.500	92.700	55.000			761.600	8.504.204	
10	HL-04590	Phạm Quý Mạnh	Phó phòng ban	6.400.000	22	A	10.542.150			1	246.154						10.788.304	512.100	96.100	64.100	107.900	55.000			835.200	9.953.104	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**392**		**152.341.050**	**5**	**912.500**	**19**	**4.015.462**	**14**	**4.900.000**			**251.402**	**162.420.414**	**8.353.200**	**1.567.100**	**1.045.100**	**1.624.400**	**1.045.000**	**676.667**	**175.000**	**14.486.466**	**147.933.948**	
11	HL-03607	Trần Văn Vui	Chuyên viên	5.154.000	22	A	10.104.200			1	198.231						10.302.431	412.400	77.400	51.600	103.000	55.000	338.333	100.000	1.137.733	9.164.698	
12	HL-04772	Nguyễn Quang Hội	Chuyên viên	5.154.000	22	A	10.104.200			1	198.231						10.302.431	412.400	77.400	51.600	103.000	55.000		75.000	774.400	9.528.031	
13	HL-05813	Lưu Mạnh Tuấn	Chuyên viên	4.908.000	21	A	7.787.150			1	188.769						7.975.919	392.700	73.700	49.100	79.800	55.000			650.300	7.325.619	
14	HL-02830	Nguyễn Văn Hải	Chuyên viên	7.158.000	21	A	7.787.150			1	275.308						8.062.458	572.700	107.400	71.600	80.600	55.000			887.300	7.175.158	
15	HL-05486	Tô Long Vương	Chuyên viên	4.908.000	21	A	7.787.150			1	188.769						7.975.919	392.700	73.700	49.100	79.800	55.000			650.300	7.325.619	
16	HL-02132	Trần Xuân Du	Chuyên viên	5.682.000	22	A	8.547.150			1	218.538						8.765.688	454.600	85.300	56.900	87.700	55.000			739.500	8.026.188	
17	HL-01893	Đào Văn Hùng	Chuyên viên	6.264.000	16	A	5.744.650			1	240.923	7	2.450.000				8.435.573	501.200	94.000	62.700	84.400	55.000			797.300	7.638.273	
18	HL-00157	Đoàn Xuân Hòa	Chuyên viên	5.411.000	22	A	8.547.150			1	208.115						8.755.265	432.900	81.200	54.200	87.600	55.000			710.900	8.044.365	
19	HL-00055	Nguyễn Quốc Điệp	Chuyên viên	5.682.000	22	A	10.104.200			1	218.538						10.322.738	454.600	85.300	56.900	103.200	55.000	338.333		1.093.333	9.229.405	
20	HL-00093	Hà Duy Minh	Chuyên viên	5.154.000	22	A	8.547.150			1	198.231						8.745.381	412.400	77.400	51.600	87.500	55.000			683.900	8.061.481	
21	HL-06666	Nguyễn Tiến Chỉnh	Chuyên viên	5.154.000	22	A	7.787.150			1	198.231						7.985.381	412.400	77.400	51.600	79.900	55.000			676.300	7.309.081	
22	HL-00729	Nguyễn Hồng Phương	Chuyên viên	5.411.000	22	A	9.443.950			1	208.115						9.652.065	432.900	81.200	54.200	96.500	55.000			719.800	8.932.265	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD -DT ƯCSC		Lương khác		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Thuế TNCN			
23	HL-00151	Lương Xuân Lương	Chuyên viên	5.966.000	21	A	7.810.900			1	229.462						8.040.362	477.300	89.500	59.700	80.400	55.000			761.900	7.278.462	
24	HL-02734	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Chuyên viên	4.745.000	16	A	5.950.800	5	912.500	1	182.500					46.491	7.092.291	379.700	71.200	47.500	70.900	55.000			624.300	6.467.991	
25	HL-00306	Nguyễn Thị Thanh Loan	Chuyên viên	5.966.000	21	A	7.237.100			1	229.462					64.617	7.531.179	477.300	89.500	59.700	75.300	55.000			756.800	6.774.379	
26	HL-05058	Đinh Xuân Quảng	Chuyên viên	5.966.000	16	A	5.527.100			1	229.462	7	2.450.000				8.206.562	477.300	89.500	59.700	82.100	55.000			763.600	7.442.962	
27	HL-00854	Nguyễn Thị Thu Hương	Chuyên viên	5.411.000	21	A	7.902.100			1	208.115					70.554	8.180.769	432.900	81.200	54.200	81.800	55.000			705.100	7.475.669	
28	HL-00885	Phạm Châu Ninh	Chuyên viên	5.154.000	21	A	7.810.900			1	198.231					69.740	8.078.871	412.400	77.400	51.600	80.800	55.000			677.200	7.401.671	
29	HL-00138	Phạm Thanh Minh	Chuyên viên	5.154.000	21	A	7.810.900			1	198.231						8.009.131	412.400	77.400	51.600	80.100	55.000			676.500	7.332.631	
3	**16**	**Tổ y tế**			**21**		**4.479.250**			**1**	**173.808**				**300.000**	**39.993**	**4.993.051**	**361.600**	**67.800**	**45.200**	**49.900**	**55.000**			**579.500**	**4.413.551**	
30	HL-05313	Hoàng Bích Liên	Nhân viên y tế	4.519.000	21	A	4.479.250			1	173.808				300.000	39.993	4.993.051	361.600	67.800	45.200	49.900	55.000			579.500	4.413.551	
4	**17**	**Tổ tạp vụ hành chính**			**29**		**6.479.000**	**12**	**2.226.923**	**2**	**396.846**					**55.944**	**9.158.713**	**825.600**	**154.800**	**103.300**	**91.600**	**110.000**			**1.285.300**	**7.873.413**	
31	HL-02732	Nguyễn Thị Lường	Nhân viên	5.493.000	21	A	4.772.800			1	211.269					42.614	5.026.683	439.500	82.400	55.000	50.300	55.000			682.200	4.344.483	
32	HL-04848	Đoàn Thị Nga	Nhân viên	4.825.000	8	A	1.706.200	12	2.226.923	1	185.577					13.330	4.132.030	386.100	72.400	48.300	41.300	55.000			603.100	3.528.930	
Tổng cộng					**652**		**280.257.600**	**17**	**3.139.423**	**38**	**8.634.271**	**14**	**4.900.000**		**300.000**	**347.339**	**297.578.633**	**15.155.600**	**2.842.900**	**1.896.100**	**2.976.000**	**1.760.000**	**676.667**	**1.144.580**	**26.451.846**	**271.126.787**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 12 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng